

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2026

(Hình thức đào tạo: Đại học chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

- Tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định
- Tiếng Anh: NAMDINH UNIVERSITY OF TECHNOLOGY EDUCATION
- Tên viết tắt: Tiếng Việt: ĐHSPTNĐ Tiếng Anh: NUTE

2. Mã trường trong tuyển sinh: SKN

3. Địa chỉ trụ sở: đường Phù Nghĩa - phường Thiên Trường - tỉnh Ninh Bình

Tel: 0228.3645.194 – 0228.3630.858

Email: bants.skn@moet.edu.vn

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://nute.edu.vn/>

Website
<https://nute.edu.vn>



Fanpage Facebook
<fb.com/ts.nute>



Zalo Official
<https://zalo.me/dhspktnd>



5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:

<https://www.nute.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh-dai-hoc-1055.html>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0228.3630.858 – 0912.208.326 - 0944.646.929

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo: <https://nute.edu.vn/>

Địa chỉ công khai chương trình đào tạo:

<https://www.nute.edu.vn/chuyen-muc/chuong-trinh-dao- tao-1054.html>

Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <https://www.nute.edu.vn/chuyen-muc/chuong-trinh-dao- tao-1054.html>

Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý:

<https://www.nute.edu.vn/bai-viet/danh-sach-vien-chuc-ldhd-truong-dai-hoc-su-pham-ky-thuat-nam-dinh-6329.html>

Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://www.nute.edu.vn/chuyen-muc/co-so-vat-chat-1046.html>

Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://www.nute.edu.vn/chuyen-muc/ba-cong-khai-1092.html>

Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://www.nute.edu.vn/chuyen-muc/ba-cong-khai-1092.html>

Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://www.nute.edu.vn/chuyen-muc/tuyen-sinh-dai-hoc-1055.html>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

1.1. Đối tượng dự tuyển:

Người dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

1.2. Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Nhà trường. Đối với thí sinh thi tốt nghiệp năm 2026 phải có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30. Quy định này **không áp dụng** đối với: Thí sinh tốt nghiệp **trước** năm 2026; thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT; thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng (*trừ xét tuyển thẳng theo kết quả thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế*); thí sinh là người nước ngoài; thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người; thí sinh là người khuyết tật nặng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người dự tuyển là người khuyết tật ảnh hưởng khả năng học tập, trong khả năng cho phép Hiệu trưởng Nhà trường xem xét thực hiện các biện pháp cần thiết và tạo điều kiện tốt nhất để thí sinh có nguyện vọng được đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực và sức khỏe của thí sinh;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Nhà trường.

HỌC VIỆN ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

4. Số lượng tuyển sinh

4.1. Danh sách các ngành/chuyên ngành/chương trình tuyển sinh

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	80	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, AH2, AH3, B00, C01, C03, D01, D02, D03, D04, D05, D06, D07, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, DD2, X02, X03, X07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, AH2, AH3, B00, C01, C03, D01, D02, D03, D04, D05, D06, D07, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, DD2, X02, X03, X07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (K00, Q00, SPT)	
2	74802011	Công nghệ thông tin (Chuyên ngành Đồ họa máy tính)	7480201	Công nghệ thông tin	30		
3	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính	20		
4	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	80		
5	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	30		
6	73401011	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Logistics)	7340101	Quản trị kinh doanh	20		
7	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	150		
8	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	20		
9	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy	40		
10	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	15		

lcl

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
11	75102011	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	15	100 - Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, AH2, AH3, B00, C01, C03, D01, D02, D03, D04, D05, D06, D07, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, DD2, X02, X03, X07) 200 - Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (A00, A01, AH2, AH3, B00, C01, C03, D01, D02, D03, D04, D05, D06, D07, D21, D22, D23, D24, D25, D26, D27, D28, D29, D30, DD2, X02, X03, X07) 402 - Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực, đánh giá tư duy do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển (K00, Q00, SPT)	
12	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100		
13	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	80		
14	75103011	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	40		
15	75103012	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	40		
16	75103013	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	40		

4.2. Danh mục tổ hợp môn xét tuyển

Mã tổ hợp	Tổ hợp môn (M1, M2, M3)
A00	Toán, Vật lí, Hóa học
A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
D26	Toán, Vật lí, Tiếng Đức
AH3	Toán, Vật lí, Tiếng Hàn
D27	Toán, Vật lí, Tiếng Nga
D28	Toán, Vật lí, Tiếng Nhật
D29	Toán, Vật lí, Tiếng Pháp
D30	Toán, Vật lí, Tiếng Trung
X07	Toán, Vật lí, Công nghệ công nghiệp
B00	Toán, Hóa học, Sinh học
D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
D21	Toán, Hóa học, Tiếng Đức
AH2	Toán, Hóa học, Tiếng Hàn
D22	Toán, Hóa học, Tiếng Nga
D23	Toán, Hóa học, Tiếng Nhật
D24	Toán, Hóa học, Tiếng Pháp

Mã tổ hợp	Tổ hợp môn (M1, M2, M3)
D25	Toán, Hóa học, Tiếng Trung
C03	Toán, Ngữ văn, Lịch sử
D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
D05	Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức
DD2	Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn
D02	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga
D06	Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật
D03	Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp
D04	Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung
C01	Toán, Ngữ văn, Vật lí
X03	Toán, Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp
X02	Toán, Ngữ văn, Tin học
Q00	Bài thi ĐGNL của Đại học Quốc gia Hà Nội
K00	Bài thi ĐGTD của Đại học Bách khoa Hà Nội
SPT	Bài thi ĐGNL (SPT) của Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Trường không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

5.2. Điểm cộng: Theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

5.3. Tiêu chí phân bổ ngành, chương trình đào tạo: Trong quá trình đào tạo tùy theo năng lực và nhu cầu cá nhân, sinh viên được lựa chọn chương trình cử nhân/kỹ sư đối với các ngành, chuyên ngành có nhiều chương trình đào tạo.

5.4. Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp.

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT

1) Đối với Phương thức xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Nhận hồ sơ đến 17h00 ngày 20/6/2026;

2) Đối với Phương thức 1: Theo lịch của Bộ GDĐT

3) Đối với xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (**phương thức 2**); xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN, Trường ĐHSPHN và ĐHBKHN tổ chức (**phương thức 3, 4, 5**): Từ tháng 03/2026.

4) Các đợt xét tuyển bổ sung (*nếu còn số lượng tuyển sinh*): Nhà trường sẽ thông báo sau và được đăng tải trên website Nhà trường: <https://nute.edu.vn/>

6.2. Thời gian xét tuyển: Tổ chức xét tuyển nhiều đợt:

- Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển: Nhận hồ sơ đến 17h00 ngày 20/6/2026.

- Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT (**Đợt 1**): Theo lịch của Bộ GDĐT.

- Đợt xét tuyển bổ sung (*dự kiến*): Nhà trường sẽ thông báo sau khi có kết quả xét tuyển đợt 1.

6.3. Hình thức nộp hồ sơ ĐKXT

1) **Xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển:** Thí sinh khai đầy đủ thông tin trên Phiếu ĐKXT (*theo mẫu*) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

2) **Đợt xét tuyển theo Kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GDĐT (Đợt 1):**

a) Đối với xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT (**phương thức 1**): Theo quy định của Bộ GDĐT.

b) Đối với xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (**phương thức 2**); Xét tuyển



dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực hoặc kết quả thi đánh giá tư duy do ĐHQGHN, Trường ĐHSPHN và ĐHBKHN tổ chức (*phương thức 3, 4, 5*):

Thí sinh thực hiện ĐKXT theo một trong hai cách sau:

- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: Thí sinh khai đầy đủ thông tin trên Phiếu ĐKXT (*theo mẫu*) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

- *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường*: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

* *Bên cạnh việc đăng ký trực tiếp hoặc trực tuyến nêu trên, thí sinh tiếp tục đăng ký xét tuyển trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia trong thời gian quy định của Bộ GDĐT.*

3) Đợt xét tuyển bổ sung (dự kiến): Sau khi có kết quả xét trúng tuyển Đợt 1, nếu còn số lượng tuyển sinh Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể. Thí sinh thực hiện ĐKXT bằng một trong các hình thức sau:

- *Đăng ký xét tuyển trực tiếp*: Thí sinh khai đầy đủ thông tin trên Phiếu ĐKXT (*theo mẫu*) và nộp trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh, chuyển phát ưu tiên qua đường bưu điện về Ban Tuyển sinh Nhà trường.

- *Đăng ký trực tuyến trên website Nhà trường*: Thí sinh truy cập vào website <http://nute.edu.vn/> chọn mục “Đăng ký xét tuyển” hoặc truy cập vào trang <http://xettuyen.nute.edu.vn/> để thực hiện đăng ký xét tuyển.

* *Đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh không phải ĐKXT trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia.*

6.4. Cách tính điểm xét tuyển (trước khi quy đổi tương đương):

a) Đối với phương thức 1:

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{M1} + \text{M2} + \text{M3} + \text{Điểm cộng}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó: M1, M2, M3 là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 của các môn thi trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10;

b) Đối với phương thức 2:

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{M1} + \text{M2} + \text{M3} + \text{Điểm cộng}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó: M1, M2, M3 là điểm trung bình cộng điểm tổng kết cả năm lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10;

c) Đối với phương thức 3:

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

JSC
AM
AM

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐĐGNL} + \text{Điểm cộng}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó: ĐĐGNL là điểm bài thi Đánh giá năng lực (HSA).

d) Đối với phương thức 4:

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (\text{ĐĐGTD} + \text{Điểm cộng}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó: ĐĐGTD là điểm bài thi Đánh giá tư duy (TSA).

e) Đối với phương thức 5:

Điểm xét tuyển (ĐXT) được xác định như sau:

$$\text{ĐXT} = (M1 + M2 + M3 + \text{Điểm cộng}) + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó: M1, M2, M3 là điểm thi (SPT) của các môn thi trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10;

Ghi chú:

+ Điểm cộng: là điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích cho các thí sinh có thành tích đặc biệt quy định trong quy chế tuyển sinh của Nhà trường;

+ Điểm ưu tiên: là điểm ưu tiên theo đối tượng và khu vực tuyển sinh được quy định trong quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GDĐT.

6.5. Nguyên tắc xét tuyển

- Điểm xét tuyển theo thang 30 và làm tròn đến hai chữ số thập phân;

- Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa theo thang điểm xét 30 điểm đối với tổ hợp xét tuyển theo 03 môn và bảo đảm không có thí sinh có điểm xét vượt quá mức điểm 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng và điểm ưu tiên quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh);

- Tổng điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển;

- Các thí sinh thuộc đối tượng được cộng điểm nhiều lần (đạt nhiều giải) chỉ được cộng điểm một lần ứng với giải cao nhất đạt được;

- Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng chương trình đào tạo phù hợp với số lượng tuyển sinh đã công bố theo nguồn tuyển và không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

- Tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đối tượng đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký;

- Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, có điểm cộng và có thứ tự ưu tiên nguyện vọng bằng nhau thì lấy điểm so sánh là điểm môn Toán đối với phương thức 1 và phương thức 2; điểm phần thi Toán

đối với phương thức 5; điểm phần thi Toán học & Xử lý số liệu đối với phương thức 3 hoặc điểm phần thi Tư duy toán học đối với phương thức 4, thí sinh nào có điểm so sánh lớn hơn thì được ưu tiên trúng tuyển;

- Trường hợp xét tuyển vẫn còn số lượng tuyển sinh, Nhà trường tổ chức xét tuyển đợt tiếp theo quy định (Xét tuyển bổ sung).

7. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

7.1. Xét tuyển thẳng: không giới hạn số lượng tuyển sinh

Các đối tượng được xét tuyển thẳng vào Trường như sau:

1) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương: được xét tuyển thẳng vào tất cả các chương trình đào tạo của Nhà trường.

2) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

a) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba môn Toán, Vật lí, Hóa học hoặc Tin học trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế được xét tuyển thẳng vào tất cả các chương trình đào tạo của Nhà trường; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

b) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia và đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của chương trình đào tạo được xét tuyển thẳng vào tất cả các chương trình đào tạo của Nhà trường. Thời gian đạt giải không quá 03 năm tính tới thời điểm nếu được xét tuyển thẳng;

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia được nhận vào học một trong các chương trình đào tạo thuộc lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính đến thời điểm xét tuyển thẳng;

3) Thí sinh thuộc diện quy định dưới đây, Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu đầu vào của chương trình đào tạo do Hiệu trưởng quy định xem xét, quyết định nhận vào học (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

a) Thí sinh là người nước ngoài đã đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy định của Bộ GDĐT;

b) Thí sinh là người Việt Nam học tập cấp THPT, trung học nghề ở nước ngoài hoặc học tập chương trình giáo dục nước ngoài bằng tiếng nước ngoài ở Việt Nam đạt trình độ tương đương với trình độ THPT, trung học nghề của Việt Nam và đạt chuẩn năng lực ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo phù hợp với quy

định của Bộ GDĐT.

c) Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ;

d) Thí sinh là người khuyết tật nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; có khả năng theo học một số chương trình đào tạo do Trường quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường.

7.2. Ưu tiên xét tuyển

Thí sinh được cộng điểm thưởng (Bảng 1), điểm xét thưởng (Bảng 2) vào tổng điểm xét, cụ thể đối với các đối tượng sau đây:

a) Thí sinh thuộc đối tượng 1), 2) tại mục 7.1 dự tuyển vào các chương trình đào tạo theo nguyện vọng nếu không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng;

b) Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào chương trình đào tạo phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển;

c) Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp với nghề đã đạt giải; thời gian đạt giải không quá 03 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển.

Bảng 1: Điểm thưởng

TT	Đối tượng	Đạt giải	Điểm thưởng (thang điểm 30)
1	Thí sinh đạt giải trong kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế	Nhất	3
		Nhì	2,5
		Ba	2
2	Thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia	Nhất	3
		Nhì	2,5
		Ba	2
3	Thí sinh đạt giải trong kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ GDĐT cử tham gia	Nhất	3
		Nhì	2,5
		Ba	2

Bảng 2: Điểm xét thưởng

TT	Đối tượng	Điểm xét thưởng (thang điểm 30)
1	Thí sinh đạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đạt giải trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia	1,50

TT	Đối tượng	Điểm xét thưởng (thang điểm 30)
2	Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế	1,50

7.3. Ưu tiên theo khu vực, đối tượng

- Chính sách ưu tiên theo khu vực, đối tượng thực hiện theo Quy chế tuyển sinh hiện hành. Thí sinh được hưởng chính sách ưu tiên khu vực theo quy định trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc trung cấp, trung học nghề) và một năm kế tiếp.

- Điểm ưu tiên (ĐUT) đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,50 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và theo thang tổng điểm 03 môn tối đa là 30) được làm tròn đến hàng phần trăm và xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên theo quy định}$$

8. Mức thu dịch vụ tuyển sinh: Mức thu được thực hiện trên cơ sở thống nhất chung giữa các trường đối với Đợt 1. Các đợt còn lại Nhà trường không thu lệ phí.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định cam kết sẽ tiếp nhận, tư vấn, hỗ trợ; giải quyết khiếu nại của thí sinh kịp thời; bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định hiện hành và các điều kiện thực tiễn khách quan. Trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh theo pháp luật của Nhà nước, Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT và Quy chế tuyển sinh của Trường.

10. Các nội dung khác

- Thông tin đối với các thí sinh đạt giải HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương được ưu tiên xét tuyển vào các chương trình đào tạo phù hợp, được cộng điểm xét thưởng như bảng sau:

TT	Đối tượng	Điểm xét thưởng (thang điểm 30)
1	Giải Nhất cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	1,00
2	Giải Nhì cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	0,75
3	Giải Ba cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	0,50
4	Giải Khuyến khích cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	0,25

- Thông tin đối với thí sinh có chứng chỉ Ngoại ngữ:

+ Thí sinh có thể sử dụng chứng chỉ Ngoại ngữ để quy đổi điểm thay thế môn Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển của phương thức xét điểm thi tốt nghiệp THPT và xét kết quả học tập bậc THPT (Bảng 3);

+ Cộng điểm khuyến khích cho tất cả thí sinh có chứng chỉ Ngoại ngữ đăng ký xét tuyển vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định (nếu thí sinh không sử dụng chứng chỉ Ngoại ngữ để quy đổi điểm thay thế môn Ngoại ngữ trong tổ hợp xét tuyển) (Bảng 3).

GIÁO

uc

Bảng 3: Bảng quy đổi điểm và điểm khuyến khích chứng chỉ Ngoại ngữ:

TT	Loại chứng chỉ	Mức điểm				
1	Tiếng Anh					
	<i>IELTS (Academic)</i>	5.0	5.5	6.0	6.5	≥7.0
	<i>TOEFL iBT</i>	46 – 59 (3.0)*	60 – 69 (3.5)*	70 – 79 (4.0)*	80 – 94 (4.5)*	≥95 (≥5.0)*
2	Tiếng Nga (TRKI)		TRKI-2 (436-480)	TRKI-2 (481-527)	TRKI-2 (528-573)	TRKI-2 (≥574) TRKI-3 (≥429)
3	Tiếng Pháp					
	<i>TCF</i>		400-420	421-440	441-450	≥451-470
	<i>DELFB</i>		DELF B2 (50-60)	DELF B2 (61-70)	DELF B2 (71-75)	DELF B2 (≥76) DALF C1 (≥50)
4	Tiếng Trung (HSK)		HSK 3	HSK 4	HSK 5	HSK 6
5	Tiếng Đức					
	<i>DSH</i>		DSH1			DSH2,3
	<i>TestDaF (TDN)</i>		TDN3			TDN4,5
	<i>Goethe-Zertifikat</i>		B2 (272-303)	B2 (304-335)	B2 (336-367)	B2 (≥367) C1 (≥240)
	<i>DSD</i>					B2, C1
	<i>TELC</i>		B2 (180-203)	B2 (204-227)	B2 (228-251)	B2 (≥252) C1 (≥180)
	<i>ÖSD Zertifikat</i>		B2 (180-203)	B2 (204-227)	B2 (228-251)	B2 (≥252) C1 (≥180)
6	Tiếng Nhật (JLPT)		N4	N3	N2	N1
7	Tiếng Hàn (TOPIK)		TOPIK 3	TOPIK 4	TOPIK 5	TOPIK 6
	Điểm quy đổi (thang điểm 10)	8,0	8,5	9,0	9,5	10
	Điểm khuyến khích (thang điểm 30)	0,5	0,75	1,0	1,25	1,5

Lưu ý: - (*) Theo thang điểm của bài thi TOEFL iBT áp dụng từ năm 2026

Yêu cầu về đơn vị cấp chứng chỉ Ngoại ngữ như sau:

TT	Tên Ngoại ngữ	Chứng chỉ	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Anh	- IELTS (<i>Academic</i>) - TOEFL iBT	- British Council (BC); International Development Program (IDP). - Educational Testing Service (ETS)

TT	Tên Ngoại ngữ	Chứng chỉ	Đơn vị cấp chứng chỉ
2	Tiếng Nga	TRKI-2	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
3	Tiếng Pháp	- TCF - DELF	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)
4	Tiếng Trung	HSK	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); - Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); - Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); - Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation).
5	Tiếng Đức	- DSH - TestDaF - Goethe-Zertifikat - DSD - TELC - ÖSD Zertifikat	- Các trường đại học Đức; - Viện TestDaF; - Viện Goethe (Goethe-Institut); - KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức); - TELC B2 (TELC GmbH); - Hiệp hội ÖSD (Cộng hòa Áo).
6	Tiếng Nhật	JLPT	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
7	Tiếng Hàn	TOPIK	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE)

- Thông tin về học phí dự kiến với sinh viên chính quy

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo:

+ Đào tạo và cấp bằng cử nhân lĩnh vực kinh doanh và quản lý: 630.000đ/1 tín chỉ.

+ Đào tạo và cấp bằng cử nhân/kỹ sư lĩnh vực công nghệ kỹ thuật, máy tính và công nghệ thông tin: 710.000đ/1 tín chỉ.

Đơn giá/ 1 tín chỉ giữ ổn định cho cả khóa học (trừ trường hợp có sự thay đổi quy định của Nhà nước).

Học phí năm học 2026 – 2027: từ 17 – 19 triệu đồng/sinh viên. Trong quá trình học tập sinh viên được xét cấp học bổng, miễn giảm học phí theo quy định hiện hành.

- Thông tin về học bổng: Tổng quỹ học bổng (dự kiến) năm 2026 là khoảng 2,0

tỷ, trong đó: Học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện khoảng 1,9 tỷ, xét cấp theo quy định cho sinh viên (SV) đạt thành tích cao học tập và rèn luyện; học bổng từ quỹ học bổng do các doanh nghiệp, tổ chức tài trợ khoảng 0,1 tỷ, xét cấp cho SV xuất sắc, SV vượt khó học tập, SV thuộc các đối tượng chế độ chính sách vượt khó,....

- *Thông tin về miễn, giảm học phí, hỗ trợ điều kiện học tập:* Sinh viên được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành của Nhà nước, ngoài ra Nhà trường có chính sách xem xét miễn giảm học phí, **MIỄN GIẢM TIỀN NHÀ Ở KÝ TÚC XÁ** cho những trường hợp sinh viên **VƯỢT KHÓ** có thành tích học tập xuất sắc hoặc có điểm xét tuyển cao theo phương thức dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

11.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2024, 2025 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định xét tuyển đại học theo các phương thức:

+ Phương thức 1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GDĐT).

+ Phương thức 2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (Học bạ).

+ Phương thức 3: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (ĐGNL) học sinh THPT của ĐHQGHN hoặc Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá Tư duy (ĐGTD) của ĐHBKHN hoặc Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi đánh giá năng lực (SPT) của Trường ĐHSPHN.

+ Phương thức 4: Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

11.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét 30
1	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ) - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQG HN và ĐHBK HN tổ chức	80	53	- PT1: 16,00đ - PT2: 18,00đ - PT3: 15,00đ	80	44	- PT1: 14,00đ - PT2: 17,00đ - PT3: 15,00đ
2	7480201_1	Công nghệ thông tin (Chuyên ngành Đồ họa máy tính)	7480201	Công nghệ thông tin		30	4		30	14	
3	7480101	Khoa học máy tính	7480101	Khoa học máy tính		20	1		20	1	
4	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán		80	14		80	20	
5	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh		30	17		30	10	
6	7340101_1	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành Logistics)	7340101	Quản trị kinh doanh		20	3		20	12	
7	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ) - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQG HN và ĐHBK HN tổ chức	150	79	- PT1: 16,00đ - PT2: 18,00đ - PT3: 15,00đ	150	89	- PT1: 14,00đ - PT2: 17,00đ - PT3: 15,00đ
8	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử		20	7		20	17	
9	7510202	Công nghệ chế tạo máy	7510202	Công nghệ chế tạo máy		40	16		40	21	
10	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		15	9		30	21	
11	7510201_1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		15	0			9	
12	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá		100	61		120	119	



TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã chương trình, ngành, nhóm ngành	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2025		
						Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét 30	Số lượng	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét 30
13	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	- PT1: Xét tuyển dựa vào kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT - PT2: Xét tuyển dựa vào kết quả học tập THPT (học bạ) - PT3: Sử dụng kết quả thi ĐGNL hoặc kết quả thi ĐGTD do ĐHQG HN và ĐHBK HN tổ chức	80	36	- PT1: 16,00đ - PT2: 18,00đ - PT3: 15,00đ	80	54	- PT1: 14,00đ - PT2: 17,00đ - PT3: 15,00đ
14	7510301_1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		40	15		30	18	
15	7510301_2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Hệ thống điện)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		40	7		30	6	
16	7510301_3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chuyên ngành Công nghệ điện lạnh và điều hòa không khí)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		40	9		40	14	

CÁN BỘ KÊ KHAI

Phó Trưởng phòng Đào tạo
Trần Sỹ Long
 Điện thoại: 0912 208 326
 Email: bants.skn@moet.edu.vn

Ninh Bình, ngày 19 tháng 5 năm 2026

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Nguyễn Mạnh Tiên